

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2022

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		836 516 756 685	707 405 245 080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111 498 334 002	67 939 072 092
1. Tiền	111	V.01	1 498 334 002	2 939 072 092
2. Các khoản tương đương tiền	112		110 000 000 000	65 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	400 000 000 000	415 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400 000 000 000	415 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323 226 848 691	222 706 653 730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		267 277 184 238	170 409 463 185
2. Trả trước cho người bán	132		1 133 760 080	656 140 080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14 640 000 000	14 640 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	40 175 904 373	37 001 050 465
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1 154 838 375	1 042 336 919
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 154 838 375	1 042 336 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		636 735 617	717 182 339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29 973 000	110 419 722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	606 762 617	606 762 617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 113 889 559 103	1 127 260 656 950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80 560 000 000	80 560 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80 560 000 000	80 560 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		582 888 331 049	598 446 496 010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	573 598 571 258	589 038 966 956
– Nguyên giá	222		2 609 902 250 851	2 609 902 250 851
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 036 303 679 593)	(2 020 863 283 895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 289 759 791	9 407 529 054
– Nguyên giá	228		13 309 813 335	13 309 813 335
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 020 053 544)	(3 902 284 281)
III. Bất động sản dài hạn	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 479 206 133	1 943 292 479
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 479 206 133	1 943 292 479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438 394 430 000	438 394 430 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101 400 000 000	101 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7 567 591 921	7 916 438 461

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 932 567 392	6 167 899 932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 635 024 529	1 748 538 529
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 950 406 315 788	1 834 665 902 030

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		560 519 695 110	560 304 890 941
I. Nợ ngắn hạn	310		149 211 267 749	135 514 648 284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 041 978 642	26 599 045 741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	49 422 342 682	33 705 648 320
4. Phải trả người lao động	314		7 778 622 276	20 218 080 501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16 999 212 551	2 491 208 115
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 596 799 527	10 506 018 832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52 349 661 184	39 262 245 888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 022 650 887	2 732 400 887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		411 308 427 361	424 790 242 657
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		392 622 458 894	405 709 874 190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 518 473 500	2 518 473 500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16 167 494 967	16 561 894 967
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 389 886 620 678	1 274 361 011 089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 389 886 620 678	1 274 361 011 089

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		231 969 100 587	231 969 100 587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		401 463 152 000	285 937 542 411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		285 937 542 411	(29 757 130 714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115 525 609 589	315 694 673 125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 950 406 315 788	1 834 665 902 030

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	212.500.884.074	134.400.347.353	212.500.884.074	134.400.347.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		212.500.884.074	134.400.347.353	212.500.884.074	134.400.347.353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60.841.482.402	43.036.055.095	60.841.482.402	43.036.055.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		151.659.401.672	91.364.292.258	151.659.401.672	91.364.292.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.462.379.708	1.724.030.433	12.462.379.708	1.724.030.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.591.009.671	6.839.705.110	8.591.009.671	6.839.705.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.591.009.671	6.839.705.110	8.591.009.671	6.839.705.110
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.866.162.120	6.555.787.605	13.866.162.120	6.555.787.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		141.664.609.589	79.692.829.976	141.664.609.589	79.692.829.976
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		141.664.609.589	79.692.829.976	141.664.609.589	79.692.829.976

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	26.139.000.000	13.390.000.000	26.139.000.000	13.390.000.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		115.525.609.589	66.302.829.976	115.525.609.589	66.302.829.976

NGƯỜI LẬP



DẶNG THÚY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác mơn, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1		4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		141.664.609.589	79.692.829.976
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCD	02		15.558.164.961	14.172.428.935
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.462.379.708)	(1.724.030.433)
Chi phí lãi vay	06		8.591.009.671	6.839.705.110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.351.404.513	98.980.933.588
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100.548.961.961)	(71.130.919.889)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.012.544	(390.861.135)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.043.713.306)	(2.011.768.415)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		315.779.262	(74.275.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.400.098.346)	(6.736.711.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.866.837.350)	(12.428.040.367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.104.150.000)	(4.039.095.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.704.435.356	2.169.261.382
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(2.535.913.654)	(77.669.675.347)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		-	(88.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		15.000.000.000	176.000.000.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.491.146.708	3.708.822.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.955.233.054	(1.960.852.366)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	71.694.575.323
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.406.500)	(104.320.558.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.406.500)	(32.625.983.477)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43.559.261.910	(32.417.574.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.939.072.092	48.140.312.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		111.498.334.002	15.722.738.220

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ML

Phuoc



DẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrossa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần dầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán dịch vụ được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi;
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC.
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng, không kỳ hạn	1.498.334.002			2.939.072.092
- Tiền đang chuyển			110.000.000.000	65.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền			111.498.334.002	67.939.072.092
Cộng				

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Vé số tương:				
+ Vé giá trị:				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	400.000.000.000		415.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000		415.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000	
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000	
+ Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:	48.934.430.000		48.934.430.000	

- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		101.400.000.000	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TED Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	
Tổng cộng	438.394.430.000		438.394.430.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 10,103 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,056 tỷ đồng

- Công ty cổ phần thủy điện Đakrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 13,42 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,894 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh của Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 136,056 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 68,548 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng	267.277.184.238	170.409.463.185
(ghi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	244.990.866.112	148.846.564.548
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
- Công ty Mua Bán điện	244.874.660.273	148.800.677.421
- Công ty Điện Lực Bình Phước	116.205.839	43.887.127
4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	Giá trị 40.175.904.373	Giá trị 37.001.050.465
	Dự phòng	Dự phòng

- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lãi dự thu:	4.825.438.000		4.854.205.000	
- Phải thu khác:	35.350.466.373		32.146.845.465	
b) Dãi hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:					
Cộng					

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	356.522.079		356.156.485	
- Nguyên liệu, vật liệu:	12.220.333		12.569.500	
- Công cụ, dụng cụ:	786.095.963		673.610.934	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:				
- Thành phẩm:				

- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	1.154.838.375		1.042.336.919	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t				
- Công trình xây dựng	1.943.292.479		1.943.292.479	
- Chi phí Sửa chữa lớn	2.535.913.654			
Cộng	4.479.206.133		1.943.292.479	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217		2.609.902.250.851
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tàng khác:						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT						
NM điện mặt trời						
Số dư cuối kỳ	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217		2.609.902.250.851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.245.313.985.125	656.472.843.267	114.027.104.536	5.049.350.967		2.020.863.283.895
- Khấu hao trong kỳ	1.613.708.763	11.481.802.140	1.715.189.817	629.694.978		15.440.395.698
- Tàng khác: phân loại lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	1.246.927.693.888	667.954.645.407	115.742.294.353	5.679.045.945	2.036.303.679.593
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	87.517.518.237	417.767.032.300	63.945.049.169	19.809.367.250	589.038.966.956
- Tại ngày cuối kỳ	85.903.809.474	406.285.230.160	62.229.859.352	19.179.672.272	573.598.571.258

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				158.280.000	13.309.813.335
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tàng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại					158.280.000	13.309.813.335
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335					-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.771.888.318				130.395.963	3.902.284.281
- Khấu hao trong kỳ	107.312.751				10.456.512	117.769.263
- Tàng khác: phân loại lại						-
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	3.879.201.069				140.852.475	4.020.053.544
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	9.379.645.017				27.884.037	9.407.529.054
- Tại ngày cuối kỳ	9.272.332.266				17.427.525	9.289.759.791

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							

- Tặng khác					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
- Giám khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
- Giám khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tai ngày đầu năm					
- Tai ngày cuối năm					

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Cần chỉ đề xác định tiền thuế phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:		Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá						
Nguyên giá						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

Tôn thất do suy giảm giá trị						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đang đề thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước			Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			29.973.000		110.419.722
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:					
- Chi phí đi vay:			29.973.000		110.419.722
- Các khoản khác:			5.932.567.392		6.167.899.932
b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm:			5.932.567.392		6.167.899.932
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).			5.962.540.392		6.278.319.654
		Cộng			

14. Tài sản khác			Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Khác			1.635.024.529		1.748.538.529
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn					
		Cộng	1.635.024.529		1.748.538.529

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn đến hạn trả	52.349.661.184		13.087.415.296		39.262.245.888	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	392.622.458.894				405.709.874.190	
-Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2030)	392.622.458.894				405.709.874.190	
Cộng	444.972.120.078				444.972.120.078	

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán	Công			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.041.978.642		26.599.045.741	
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.041.978.642		26.599.045.741	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	11.041.978.642		26.599.045.741	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác	Công			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/dã căn trừ trong năm		Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế GTGT	3.850.827.987	18.366.055.529	15.977.129.302	6.239.754.214			
- Thuế TNDN	10.866.837.350	26.139.000.000	10.866.837.350	26.139.000.000			
- Thuế Tài nguyên	4.364.062.337	16.889.316.068	14.352.890.621	6.900.487.784			
- Thuế thu nhập cá nhân	189.601.594	1.692.004.831	1.657.938.465	223.667.960			
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	(606.762.617)	-	-	(606.762.617)			
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-			
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.621.859.052	6.512.972.724	7.621.859.052	6.512.972.724			

- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	3.406.460.000	6.812.460.000	3.406.460.000
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	33.098.885.703	73.009.809.152	57.293.114.790	48.815.580.065

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		3.446.800.031	477.278.315
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		668.189.640	
- Lai vay phải trả		12.884.222.880	2.013.929.800
- Các khoản phải trả khác		16.999.212.551	2.491.208.115
Cộng			
b) Dài hạn			
- Lai vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		262.374.000	175.328.000
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả về cổ phần hoá:			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		8.803.269.787	8.903.676.287
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		1.531.155.740	1.427.014.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		10.596.799.527	10.506.018.832
Cộng			

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
 - Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
Cộng			

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:	2.518.473.500	2.518.473.500
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)	2.518.473.500	2.518.473.500
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	174.700.416.113			540.719.505.743	1.471.874.289.947
- Lãi trong năm						315.694.673.125	315.694.673.125
- Trích quỹ đầu tư phát triển			57.268.684.474			(57.268.684.474)	(5.900.184.000)
- Trích quỹ K.T.P.L						(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
- Trả cổ tức						(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
- Điều chỉnh khác						285.937.542.411	1.274.361.011.089
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587			115.525.609.589	1.389.886.620.678
- Lãi thuần trong kỳ						401.463.152.000	
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587				

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối quý	Đầu năm
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	231.969.100.587	231.969.100.587
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
26. Thành lịch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

	Năm nay	Năm trước
27. Thành lịch tỷ giá		
- Thành lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Thành lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Cuối quý	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

- b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vãng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình
- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	210.704.372.828	132.304.782.581
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.796.511.246	2.095.564.772
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	212.500.884.074	134.400.347.353
- Doanh thu khác		
Cộng		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	210.639.431.380	132.224.467.031
Tổng công ty điện lực Miền Nam-Điện lực Bình Phước	64.941.448	80.315.550
Cộng	210.704.372.828	132.304.782.581
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	59.499.836.234	41.350.866.221

- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.341.646.168		1.685.188.874
- Giá trị còn lại, chi phí nhưng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:			
Cộng	60.841.482.402		43.036.055.095
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	1.662.379.708		1.724.030.433
- Lãi bán các khoản đầu tư:	10.800.000.000		
- Có tức, lợi nhuận được chia:			
- Lãi chênh lệch tỷ giá:			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:			
Cộng	12.462.379.708		1.724.030.433
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay:	8.591.009.671		6.839.705.110
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:			
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:			
- Lộ chênh lệch tỷ giá:			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:			
- Chi phí tài chính khác:			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:			
Cộng	8.591.009.671		6.839.705.110
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:			
- Lãi do đánh giá lại tài sản:			
- Tiền phạt thu được:			
- Thuế được giảm:			
- Các khoản khác:			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:		
- Lộ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:		
Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.866.162.120	6.555.787.605
- Trích quỹ khoa học và công nghệ		
- Các khoản chi phí QLDN khác	13.866.162.120	6.555.787.605
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	13.866.162.120	6.555.787.605
Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.425.725	2.160.178.636
- Chi phí nhân công	11.698.854.500	8.125.072.662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.558.164.961	14.172.428.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.049.581.163	4.534.714.218
- Chi phí khác	41.078.618.173	20.599.448.249
Cộng	74.707.644.522	49.591.842.700
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.139.000.000	13.390.000.000
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q1-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0đồng
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán:
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 1 năm 2022:
- Trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng.
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Bảo cáo bộ
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



DẶNG THỦY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022



BÙI THỊ KIM NA

